TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 75-PX Khai thác 5 - Khe Chàm

Tháng 2 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**154**	**91.088,0**	**100.285.000**	**3.666.200**	**4**	**963.231**			**4**	**934.116**			**62.962**		**105.911.509**	**3.004.000**	**563.500**	**375.900**	**1.059.100**	**330.000**		**845.489**	**204.000**			**6.381.989**	**99.529.520**	
1	HL-03170	Nguyễn Như Thích	6.406.000	25	16.925,0	18.633.888	733.240					1	246.385					19.613.513	512.500	96.100	64.100	196.100	55.000		484.359	204.000			1.612.159	18.001.354	
2	HL-02959	Bùi Đình Đệ	5.810.000	26	16.473,0	18.136.251	635.356					2	446.923					19.218.530	464.900	87.200	58.200	192.200	55.000		55.219				912.719	18.305.811	
3	HL-03301	Nguyễn Văn Khỏe	6.261.000	25	16.150,0	17.780.638	622.898	3	722.423									19.125.959	500.900	94.000	62.700	191.300	55.000		75.877				979.777	18.146.182	
4	HL-03492	Nguyễn Gia Phong	6.843.000	25	16.150,0	17.780.638	622.898											18.403.536	547.500	102.700	68.500	184.000	55.000		80.969				1.038.669	17.364.867	
5	HL-05101	Hoàng Văn Ba	6.261.000	24	15.181,0	16.713.799	585.524	1	240.808			1	240.808					17.780.939	500.900	94.000	62.700	177.800	55.000						890.400	16.890.539	
6	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	6.367.000	1	646,0	711.226	24.916											736.142				7.400							7.400	728.742	
7	HL-02928	Nguyễn Thị Kim Chung	5.966.000	25	7.625,0	8.394.883	366.620									62.962		8.824.465	477.300	89.500	59.700	88.200	55.000		149.065				918.765	7.905.700	
8	HL-03159	Hà Văn Huân	5.493.000	3	1.938,0	2.133.677	74.748											2.208.425				22.100							22.100	2.186.325	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**483**	**261.748,2**	**285.403.999**	**2.883.897**	**11**	**2.136.500**	**8**	**1.571.231**	**2**	**374.115**	**1.172.000**	**439.500**	**67.692**	**6.800.000**	**300.848.934**	**8.009.100**	**1.502.400**	**1.002.200**	**3.008.600**	**1.210.000**	**667.260**	**196.414**	**1.051.000**	**650.000**	**1.404.000**	**18.700.974**	**282.147.960**	
9	HL-05397	Vũ Văn Công	4.745.000	3	1.241,0	1.353.157	13.673					1	182.500					1.549.330				15.500	55.000	74.140		204.000			348.640	1.200.690	
10	HL-06932	Giàng A Trư	4.519.000	5	2.194,0	2.392.286	24.173											2.416.459				24.200	55.000	148.280					227.480	2.188.979	
11	HL-06925	Cút Văn Tiên	4.519.000	27	14.296,7	15.588.784	157.519										400.000	16.146.303	361.600	67.800	45.200	161.500	55.000	74.140		223.000		754.000	1.742.240	14.404.063	
12	HL-01497	Nguyễn Hải Vịnh	4.745.000	26	13.734,6	14.975.883	151.326										400.000	15.527.209	379.700	71.200	47.500	155.300	55.000				650.000		1.358.700	14.168.509	
13	HL-03137	Nguyễn Thị Loan	5.445.000	28	9.270,8	10.108.661	102.144									67.692		10.278.497	435.700	81.700	54.500	102.800	55.000						729.700	9.548.797	
14	HL-03151	Phạm Văn Quyết	4.982.000	23	13.076,6	14.258.416	144.076					1	191.615	293.000			400.000	15.287.107	422.100	79.200	52.800	152.900	55.000	74.140					836.140	14.450.967	
15	HL-03159	Hà Văn Huân	5.493.000	26	15.931,3	17.371.113	175.528							586.000			400.000	18.532.641	462.900	86.800	57.900	185.300	55.000						847.900	17.684.741	
16	HL-03201	Phạm Văn Sơn	5.231.000	24	13.798,4	15.045.449	152.028			4	804.769						400.000	16.402.246	418.500	78.500	52.400	164.000	55.000						768.400	15.633.846	
17	HL-03219	Nguyễn Đức Thuận	4.982.000	29	16.503,3	17.994.808	181.831			4	766.462						400.000	19.343.101	398.600	74.800	49.900	193.400	55.000						771.700	18.571.401	
18	HL-03297	Phạm Xuân Quyết	5.231.000	25	13.344,1	14.550.091	147.023										400.000	15.097.114	418.500	78.500	52.400	151.000	55.000		22.677				778.077	14.319.037	
19	HL-03506	Nguyễn Duy Lịch	4.982.000	16	8.478,8	9.245.029	93.417	8	1.532.923					293.000			200.000	11.364.369	422.100	79.200	52.800	113.600	55.000						722.700	10.641.669	
20	HL-03509	Bùi Duy Thắng	4.982.000	24	13.906,2	15.162.992	153.216										400.000	15.716.208	398.600	74.800	49.900	157.200	55.000						735.500	14.980.708	
21	HL-03546	Đỗ Văn Châu	4.982.000	26	15.598,0	17.007.691	171.856										400.000	17.579.547	398.600	74.800	49.900	175.800	55.000						754.100	16.825.447	
22	HL-03558	Lương Xuân Thành	4.982.000	11	5.523,0	6.022.149	60.851										200.000	6.283.000	398.600	74.800	49.900	62.800	55.000						641.100	5.641.900	
23	HL-05403	Bùi Văn Tùng	4.982.000	28	15.989,6	17.434.682	176.171										400.000	18.010.853	398.600	74.800	49.900	180.100	55.000		20.377	204.000			982.777	17.028.076	
24	HL-05474	Nguyễn Văn Thắng	4.982.000	24	10.040,0	10.947.379	110.619										400.000	11.457.998	398.600	74.800	49.900	114.600	55.000						692.900	10.765.098	
25	HL-05658	Tô Văn Mạ	4.982.000	25	14.997,4	16.352.811	165.239										400.000	16.918.050	398.600	74.800	49.900	169.200	55.000	74.140					821.640	16.096.410	
26	HL-06243	Nguyễn Văn Huy	5.231.000	25	15.962,1	17.404.697	175.868	3	603.577						439.500		400.000	19.023.642	418.500	78.500	52.400	190.200	55.000						794.600	18.229.042	
27	HL-06419	Nguyễn Văn Thành	4.745.000	26	16.159,0	17.619.392	178.037										400.000	18.197.429	379.700	71.200	47.500	182.000	55.000		153.360				888.760	17.308.669	
28	HL-06926	Lường Văn Hương	4.519.000	26	13.753,3	14.996.273	151.532										400.000	15.547.805	361.600	67.800	45.200	155.500	55.000	74.140		420.000		650.000	1.829.240	13.718.565	
29	HL-06927	Nguyễn Văn Thương	4.519.000	21	10.227,0	11.151.279	112.679										200.000	11.463.958	361.600	67.800	45.200	114.600	55.000	74.140					718.340	10.745.618	
30	HL-06956	Lê Bá Mạnh	4.704.000	15	7.723,0	8.420.977	85.091										200.000	8.706.068	376.400	70.600	47.100	87.100	55.000	74.140					710.340	7.995.728	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.587**	**1.062.482,9**	**1.158.506.201**	**11.706.257**	**123**	**27.416.612**			**5**	**1.187.884**	**1.465.000**	**2.021.700**		**29.750.000**	**1.232.053.654**	**32.086.600**	**6.020.000**	**4.013.100**	**11.465.600**	**5.005.000**	**5.809.158**	**2.798.526**	**9.821.034**	**8.346.000**	**3.952.000**	**89.317.021**	**1.142.736.633**	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-02509	Nguyễn Văn Thản	4.867.000	2	1.146,0	1.249.571	12.626					1	187.192					1.449.389				14.500							14.500	1.434.889	
32	HL-02878	Nguyễn Văn Toàn	7.704.000	1	660,0	719.648	7.272											726.920				7.300	55.000			257.492			319.792	407.128	
33	HL-05027	Kha Văn Dậu	5.305.000					10	2.040.385									2.040.385				20.400	55.000		10.350				85.750	1.954.635	
34	HL-06946	Tô Văn Bình	5.305.000	10	5.700,0	6.215.145	62.802										250.000	6.527.947				65.300	55.000	121.043		211.000	390.000		842.343	5.685.604	
35	HL-06964	Vi Đức Sang	4.636.000	2	1.003,0	1.093.648	11.051											1.104.699				11.000	55.000	343.726		277.000			686.726	417.973	
36	HL-06981	Lê Văn Chín	4.636.000	5	3.248,0	3.541.542	35.786											3.577.328				35.800	55.000		219.033	259.333		260.000	829.166	2.748.162	
37	HL-07070	Vũ Văn Quảng	6.367.000	10	6.488,0	7.074.362	71.484											7.145.846				71.500	55.000	222.683					349.183	6.796.663	
38	HL-07063	Lô Văn Thủ	4.636.000	19	11.678,0	12.733.415	128.666										250.000	13.112.081	370.900	69.600	46.400	131.100	55.000	101.640		277.000			1.051.640	12.060.441	
39	HL-01297	Trần Văn Thiện	6.367.000	18	12.035,1	13.122.789	132.601	4	979.538								250.000	14.484.928	509.400	95.600	63.700	144.800	55.000	222.683			702.000		1.793.183	12.691.745	
40	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	6.367.000	19	11.087,0	12.088.948	122.154										500.000	12.711.102	509.400	95.600	63.700	127.100	55.000						850.800	11.860.302	
41	HL-02130	Nguyễn Văn Đạt	7.704.000	21	14.057,4	15.327.857	154.882	2	592.615								500.000	16.575.354	616.400	115.600	77.100	165.800	55.000			333.825			1.363.725	15.211.629	
42	HL-02368	Nguyễn Văn Khoái	7.704.000	19	13.922,0	15.180.165	153.390	4	1.185.231								250.000	16.768.786	616.400	115.600	77.100	167.700	55.000						1.031.800	15.736.986	
43	HL-02799	Ngô Văn Đăng	6.367.000	22	17.688,0	19.286.577	194.883										500.000	19.981.460	509.400	95.600	63.700	199.800	55.000						923.500	19.057.960	
44	HL-02898	Vũ Văn Pha	7.704.000	20	14.392,4	15.693.078	158.572								439.500		500.000	16.791.150	616.400	115.600	77.100	167.900	55.000			245.000			1.277.000	15.514.150	
45	HL-02910	Vũ Văn Cấp	7.704.000	22	16.267,9	17.738.134	179.237										500.000	18.417.371	616.400	115.600	77.100	184.200	55.000			283.100			1.331.400	17.085.971	
46	HL-02944	Nguyễn Chí Vinh	6.367.000	24	15.661,8	17.077.257	172.559										500.000	17.749.816	509.400	95.600	63.700	177.500	55.000			211.325			1.112.525	16.637.291	
47	HL-02990	Bùi Thế Đồng	7.704.000	17	13.298,3	14.500.098	146.518	6	1.777.846								250.000	16.674.462	616.400	115.600	77.100	166.700	55.000	121.043					1.151.843	15.522.619	
48	HL-03008	Sái Mạnh Hùng	6.367.000	24	10.974,7	11.966.554	120.917											12.087.471	509.400	95.600	63.700	120.900	55.000		76.541				921.141	11.166.330	
49	HL-03036	Nguyễn Văn Bộ	7.704.000	23	17.057,7	18.599.313	187.939								439.500		500.000	19.726.752	616.400	115.600	77.100	197.300	55.000						1.061.400	18.665.352	
50	HL-03037	Nguyễn Đình Thạch	6.367.000	22	16.260,2	17.729.738	179.152										500.000	18.408.890	509.400	95.600	63.700	184.100	55.000		66.701				974.501	17.434.389	
51	HL-03122	Hoàng Khánh Lưu	6.367.000	19	11.080,7	12.082.079	122.085	3	734.654								250.000	13.188.818	509.400	95.600	63.700	131.900	55.000		68.412	236.250			1.160.262	12.028.556	
52	HL-03150	Trương Văn Dũng	5.305.000	24	15.381,3	16.771.406	169.469	2	408.077								500.000	17.848.952	424.500	79.600	53.100	178.500	55.000		166.154	273.100			1.229.954	16.618.998	
53	HL-03195	Ngô Văn Công	7.704.000	24	18.099,4	19.735.158	199.416							293.000			500.000	20.727.574	639.800	120.000	80.000	207.300	55.000	121.043	90.367				1.313.510	19.414.064	
54	HL-03196	Nguyễn Văn Thế	6.367.000	25	18.297,4	19.951.053	201.598										500.000	20.652.651	509.400	95.600	63.700	206.500	55.000			224.000			1.154.200	19.498.451	
55	HL-03198	Bùi Văn Hằng	6.367.000	23	15.343,9	16.730.626	169.057	2	489.769								500.000	17.889.452	509.400	95.600	63.700	178.900	55.000						902.600	16.986.852	
56	HL-03221	Phạm Phú Hoàng	7.704.000	25	17.869,5	19.484.481	196.883										500.000	20.181.364	616.400	115.600	77.100	201.800	55.000						1.065.900	19.115.464	
57	HL-03348	Nguyễn Văn Hội	7.704.000	25	20.461,1	22.310.300	225.437					1	296.308	293.000			500.000	23.625.045	639.800	120.000	80.000	236.300	55.000						1.131.100	22.493.945	
58	HL-03393	Hoàng Minh Công	5.305.000	22	15.451,7	16.848.169	170.244										500.000	17.518.413	424.500	79.600	53.100	175.200	55.000	101.640					889.040	16.629.373	
59	HL-03462	Phan Thanh Thủy	6.367.000	21	14.570,9	15.887.711	160.539	3	734.654								500.000	17.282.904	509.400	95.600	63.700	172.800	55.000						896.500	16.386.404	
60	HL-03470	Nguyễn Văn Tuất	6.367.000	18	13.478,9	14.697.020	148.508	7	1.714.192								250.000	16.809.720	509.400	95.600	63.700	168.100	55.000						891.800	15.917.920	
61	HL-03473	Nguyễn Văn Hậu	6.367.000	23	17.560,4	19.147.445	193.478	2	489.769								500.000	20.330.692	509.400	95.600	63.700	203.300	55.000		80.592				1.007.592	19.323.100	
62	HL-03474	Nguyễn Thanh Tuấn	6.367.000	24	18.790,2	20.488.390	207.027								351.600		500.000	21.547.017	509.400	95.600	63.700	215.500	55.000						939.200	20.607.817	
63	HL-03510	Đoàn Văn Tùng	6.367.000	13	8.334,0	9.087.197	91.823	3	734.654								250.000	10.163.674	509.400	95.600	63.700	101.600	55.000	222.683	13.692	493.000			1.554.675	8.608.999	
64	HL-03521	Lương Văn Mạnh	6.367.000	23	16.882,8	18.408.606	186.012							293.000	439.500		500.000	19.827.118	509.400	95.600	63.700	198.300	55.000	101.640					1.023.640	18.803.478	
65	HL-03538	Phan Văn Cảnh	7.704.000	22	17.989,4	19.615.217	198.204					1	296.308				500.000	20.609.729	616.400	115.600	77.100	206.100	55.000		26.882				1.097.082	19.512.647	
66	HL-03564	Trương Văn Chung	5.305.000	22	15.534,2	16.938.125	171.153										500.000	17.609.278	424.500	79.600	53.100	176.100	55.000			204.000			992.300	16.616.978	
67	HL-03569	Nguyễn Văn Cường	5.305.000	21	14.276,9	15.567.140	157.300										500.000	16.224.440	424.500	79.600	53.100	162.200	55.000			245.000			1.019.400	15.205.040	
68	HL-03594	Trần Thanh Tùng	6.367.000	16	10.994,6	11.988.198	121.136	5	1.224.423								250.000	13.583.757	509.400	95.600	63.700	135.800	55.000	121.043					980.543	12.603.214	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
69	HL-03595	Nguyễn Văn Hữu	5.305.000	20	15.017,1	16.374.291	165.456	3	612.115			1	204.038	586.000			500.000	18.441.900	447.900	84.000	56.000	184.400	55.000						827.300	17.614.600	
70	HL-03637	Bùi Văn Đàn	6.367.000	23	17.540,6	19.125.856	193.259										500.000	19.819.115	509.400	95.600	63.700	198.200	55.000	222.683	20.538	241.000			1.406.121	18.412.994	
71	HL-04635	Bùi An Ngoan	7.704.000	18	11.701,0	12.758.494	128.920										250.000	13.137.414	616.400	115.600	77.100	131.400	55.000	222.683		297.000	468.000		1.983.183	11.154.231	
72	HL-04678	Đỗ Văn Điệp	7.704.000	17	9.081,0	9.901.708	100.053										250.000	10.251.761	616.400	115.600	77.100	102.500	55.000	121.043		342.000			1.429.643	8.822.118	
73	HL-05246	Phạm Văn Chiều	5.305.000	22	15.450,6	16.846.969	170.232										500.000	17.517.201	424.500	79.600	53.100	175.200	55.000	121.043			676.000		1.584.443	15.932.758	
74	HL-05297	Đỗ Thế Trọng	7.704.000	19	13.875,8	15.129.790	152.881	4	1.185.231								250.000	16.717.902	616.400	115.600	77.100	167.200	55.000	101.640					1.132.940	15.584.962	
75	HL-05386	Trần Văn Dương	5.305.000	23	17.384,4	18.955.539	191.538	1	204.038								500.000	19.851.115	424.500	79.600	53.100	198.500	55.000		29.125	201.000	598.000		1.638.825	18.212.290	
76	HL-05623	Hoàng Văn Kim	5.305.000	11	8.960,7	9.770.536	98.727	14	2.856.538								250.000	12.975.801	424.500	79.600	53.100	129.800	55.000		713.925				1.455.925	11.519.876	
77	HL-05690	Nguyễn Văn Chúng	6.367.000	5	2.716,0	2.961.462	29.924	8	1.959.077									4.950.463	509.400	95.600	63.700	49.500	55.000			247.000	104.000		1.124.200	3.826.263	
78	HL-05700	Nguyễn Tuấn Anh	5.305.000	23	12.034,0	13.121.589	132.589					1	204.038		351.600		500.000	14.309.816	424.500	79.600	53.100	143.100	55.000						755.300	13.554.516	
79	HL-05709	Nguyễn Văn Anh	5.305.000	19	13.419,0	14.631.761	147.848	3	612.115								250.000	15.641.724	424.500	79.600	53.100	156.400	55.000		10.350				778.950	14.862.774	
80	HL-05800	Hà Văn Hanh	4.867.000	18	11.483,3	12.521.119	126.521											12.647.640	389.400	73.100	48.700	126.500	55.000			315.000			1.007.700	11.639.940	
81	HL-05856	Nguyễn Văn Việt	4.867.000	23	16.964,2	18.497.363	186.909										500.000	19.184.272	389.400	73.100	48.700	191.800	55.000	121.043		360.500		182.000	1.421.543	17.762.729	
82	HL-05866	Nguyễn Văn Lộc	4.867.000	21	13.172,3	14.362.710	145.130	3	561.577								500.000	15.569.417	389.400	73.100	48.700	155.700	55.000	101.640	46.679				870.219	14.699.198	
83	HL-05894	Chu Đức Cảnh	4.867.000	10	6.923,7	7.549.439	76.284	14	2.620.692								250.000	10.496.415	389.400	73.100	48.700	105.000	55.000			236.250			907.450	9.588.965	
84	HL-05939	Trần Văn Bảo	4.867.000	21	13.479,0	14.697.183	148.509										500.000	15.345.692	389.400	73.100	48.700	153.500	55.000	242.086	26.716	211.000	546.000		1.745.502	13.600.190	
85	HL-06039	Đào Xuân Hùng	7.704.000	24	18.167,6	19.809.522	200.168										500.000	20.509.690	616.400	115.600	77.100	205.100	55.000						1.069.200	19.440.490	
86	HL-06063	Vũ Xuân Trương	4.867.000	22	16.691,4	18.199.908	183.903										500.000	18.883.811	389.400	73.100	48.700	188.800	55.000	101.640	26.716	257.492			1.140.848	17.742.963	
87	HL-06064	Trần Văn Lương	4.636.000	22	16.181,0	17.643.380	178.280	2	356.615								500.000	18.678.275	370.900	69.600	46.400	186.800	55.000		602.957				1.331.657	17.346.618	
88	HL-06065	Vũ Văn Tuấn	4.867.000	22	17.118,2	18.665.281	188.605	4	748.769								500.000	20.102.655	389.400	73.100	48.700	201.000	55.000		19.202				786.402	19.316.253	
89	HL-06071	Nguyễn Công Tuấn	4.867.000	22	16.230,5	17.697.354	178.825										500.000	18.376.179	389.400	73.100	48.700	183.800	55.000			328.100			1.078.100	17.298.079	
90	HL-06083	Nguyễn Văn Thuận	4.867.000	19	13.555,5	14.780.597	149.352	3	561.577								250.000	15.741.526	389.400	73.100	48.700	157.400	55.000	121.043					844.643	14.896.883	
91	HL-06173	Nguyễn Đình Hải	4.867.000	12	9.183,3	10.013.253	101.180	8	1.497.538								250.000	11.861.971	389.400	73.100	48.700	118.600	55.000	222.683					907.483	10.954.488	
92	HL-06179	Nguyễn Quốc Phi	4.636.000	19	12.389,0	13.508.673	136.500										250.000	13.895.173	370.900	69.600	46.400	139.000	55.000	121.043					801.943	13.093.230	
93	HL-06195	Trần Văn Tuấn	4.867.000	23	17.285,4	18.847.592	190.448										500.000	19.538.040	389.400	73.100	48.700	195.400	55.000						761.600	18.776.440	
94	HL-06307	Trần Quang Tịnh	4.636.000	23	14.154,8	15.434.060	155.955										500.000	16.090.015	370.900	69.600	46.400	160.900	55.000						702.800	15.387.215	
95	HL-06573	Nguyễn Văn Bôn	4.636.000	23	16.240,4	17.708.149	178.934	3	534.923								500.000	18.922.006	370.900	69.600	46.400	189.200	55.000		64.552				795.652	18.126.354	
96	HL-06855	Nguyễn Tiến Mạnh	4.867.000	17	8.479,0	9.245.301	93.420										250.000	9.588.721	389.400	73.100	48.700	95.900	55.000	121.043		207.000			990.143	8.598.578	
97	HL-06963	Lại Văn Thái	4.636.000	23	16.357,0	17.835.286	180.219										500.000	18.515.505	370.900	69.600	46.400	185.200	55.000	101.640			650.000		1.478.740	17.036.765	
98	HL-06972	Đào Văn Hóa	4.636.000	22	14.581,6	15.899.432	160.658										500.000	16.560.090	370.900	69.600	46.400	165.600	55.000	121.043	194.688	254.000		780.000	2.057.231	14.502.859	
99	HL-07047	Hoàng Đình Sơn	4.636.000	22	14.126,7	15.403.420	155.646										500.000	16.059.066	370.900	69.600	46.400	160.600	55.000	121.043		284.000		754.000	1.861.543	14.197.523	
100	HL-07064	Vi Văn Đại	4.636.000	21	12.120,0	13.215.362	133.536										500.000	13.848.898	370.900	69.600	46.400	138.500	55.000			277.000			957.400	12.891.498	
101	HL-07076	Đỗ Đức Dũng	5.305.000	19	12.332,0	13.446.521	135.872										250.000	13.832.393	424.500	79.600	53.100	138.300	55.000	101.640					852.140	12.980.253	
102	HL-07077	Hoàng Kim Cương	5.305.000	21	14.667,5	15.993.041	161.603										500.000	16.654.644	424.500	79.600	53.100	166.500	55.000	222.683					1.001.383	15.653.261	
103	HL-07104	Nguyễn Xuân Sáng	4.636.000	23	16.437,3	17.922.844	181.103										500.000	18.603.947	370.900	69.600	46.400	186.000	55.000	101.640					829.540	17.774.407	
104	HL-07115	Đặng Văn Hoàng	4.636.000	21	13.136,6	14.323.784	144.736										500.000	14.968.520	370.900	69.600	46.400	149.700	55.000	222.683			156.000		1.070.283	13.898.237	
105	HL-07136	Ngô Văn Quang	4.636.000	23	14.775,2	16.110.529	162.791										500.000	16.773.320	370.900	69.600	46.400	167.700	55.000	101.640		220.000		754.000	1.785.240	14.988.080	
106	HS19-364	Hoàng Văn Dũng		19	8.984,0	9.795.941	98.984										250.000	10.144.925					55.000	101.640		207.000	598.000		961.640	9.183.285	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
107	HS19-366	Nguyễn Văn Chiến		16	7.677,0	8.370.819	84.584										250.000	8.705.403					55.000	121.043		207.000	364.000		747.043	7.958.360	
108	HS19-367	Nguyễn Công Kiên		1	364,0	396.897	4.010											400.907					55.000	101.640		10.267	234.000		400.907		
109	HS19-388	Hồ Sỹ Thực		14	6.916,0	7.541.043	76.199										250.000	7.867.242					55.000			257.000		494.000	806.000	7.061.242	
110	HS19-389	Nguyễn Văn Đông		17	8.023,0	8.748.090	88.396										250.000	9.086.486					55.000			257.000		728.000	1.040.000	8.046.486	
111	HS19-390	Giàng A Lồng		12	6.215,0	6.776.689	68.476											6.845.165					55.000	101.640		203.000	546.000		905.640	5.939.525	
112	HS19-392	Ngô Tuấn Anh		14	6.410,0	6.989.313	70.624										250.000	7.309.937					55.000	101.640		184.000			340.640	6.969.297	
113	HS19-396	Giàng A Ca		16	7.853,0	8.562.726	86.523										250.000	8.899.249					55.000			187.000	754.000		996.000	7.903.249	
114	HS20-012	Lê Văn Tuấn		16	7.697,0	8.392.627	84.804										250.000	8.727.431					55.000	101.640			468.000		624.640	8.102.791	
115	HS20-017	Vũ Anh Tuấn		2	833,0	908.284	9.178											917.462					55.000	121.043			260.000		436.043	481.419	
116	HS20-018	Trần Phát Lộc		3	1.214,0	1.323.717	13.376											1.337.093					55.000	101.640			260.000		416.640	920.453	
117	HS20-019	Vũ Văn Tuyển		7	2.976,0	3.244.960	32.789											3.277.749					55.000						55.000	3.222.749	
118	HS20-020	Hồ Văn Minh		5	2.037,0	2.221.097	22.443											2.243.540					55.000		224.354		234.000		513.354	1.730.186	
119	HS20-021	Huỳnh Quốc Ngọc		5	2.807,0	3.060.686	30.927											3.091.613					55.000	121.043			78.000		254.043	2.837.570	
120	HS20-022	Vũ Đức Quý		3	1.456,0	1.587.588	16.042											1.603.630					55.000				260.000		315.000	1.288.630	
121	HS20-023	Nguyễn Văn Thọ		7	2.976,0	3.244.960	32.789											3.277.749					55.000						55.000	3.222.749	
122	HS20-051	Lê Văn Ba		4	1.610,0	1.755.506	17.739											1.773.245					55.000						55.000	1.718.245	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**25**	**6.775,0**	**7.387.300**	**74.646**									**55.405**		**7.517.351**	**379.700**	**71.200**	**47.500**	**75.200**	**55.000**						**628.600**	**6.888.751**	
123	HL-03355	Nguyễn Thị Tươi	4.745.000	25	6.775,0	7.387.300	74.646									55.405		7.517.351	379.700	71.200	47.500	75.200	55.000						628.600	6.888.751	
Tổng cộng				**2.249**	**1.422.094,0**	**1.551.582.500**	**18.331.000**	**138**	**30.516.343**	**8**	**1.571.231**	**11**	**2.496.115**	**2.637.000**	**2.461.200**	**186.059**	**36.550.000**	**1.646.331.448**	**43.479.400**	**8.157.100**	**5.438.700**	**15.608.500**	**6.600.000**	**6.476.418**	**3.840.429**	**11.076.034**	**8.996.000**	**5.356.000**	**115.028.584**	**1.531.302.864**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 3 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng